

V/v báo giá thuốc năm 2025-2026

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh Dược phẩm tại Việt Nam

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Để có căn cứ xây dựng giá các gói thầu thuốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025-2026, Bệnh viện Châm cứu Trung ương kính đề nghị Quý Công ty báo giá các mặt hàng thuốc với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Châm cứu Trung ương; Địa chỉ: số 49 Thái Thịnh, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá:

- Khoa Dược – Bệnh viện Châm cứu Trung ương
- Số điện thoại: 024.35632740

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng 302 (Thông tin thuốc) – Khoa Dược, tầng 3, Nhà 9, Bệnh viện Châm cứu Trung ương.
- File mềm và file scan báo giá gửi về địa chỉ mail: phuongbvcc@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 15/9/2025 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 25/9/2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 25 /9/2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục các mặt hàng thuốc yêu cầu báo giá (Chi tiết như Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 đính kèm)

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Báo giá theo mẫu như Phụ lục 5 đính kèm;

- Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá;
- Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu của sản phẩm.

3. Địa điểm cung cấp: Kho Khoa Dược, Bệnh viện Châm cứu Trung ương.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không áp dụng
- Phương thức thanh toán: qua Kho bạc Nhà nước, 90 ngày kể từ ngày bên bán cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ (hóa đơn, các chứng từ khác theo quy định hiện hành của Kho bạc Nhà nước).

6. Các thông tin khác:

Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm chi phí vận giao, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

Rất mong nhận được sự tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Văn Thanh

PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG BẢO GIÁ

GÓI SỐ 1: GÓI THÀU THUỐC GENERIC

(Kèm theo công văn số: 702 /BVCCTW ngày 11 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	4,500	
2	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N2	Ống	100	
3	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	300	
4	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	200	
5	Lidocain	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	10,000	
6	Lidocain 3,8g	Mỗi lọ 38g chứa: Lidocain 3,8g	Thuốc xịt ngoài da	Thuốc xịt ngoài da	N1	Lọ	50	
7	Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	5,000	
8	Lidocaine hydrochloride; Epinephrine (dưới dạng bitartrate)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	1,000	
9	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	300	
10	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	5mg/ml	Tiêm, truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	500	
11	Procaïn hydroclorid	60mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	50,000	
12	Proparacain hydroclorid	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	50	
13	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	4,500	
14	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	1,800	
15	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	N2	Viên	10,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Ống	4,000	
17	Fentanyl	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	1,000	
18	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N4	Chai	100	
19	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	N1	Tuýp	700	
20	Ketorolac tromethamin	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	2,000	
21	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	5,000	
22	Meloxicam	7.5mg	Uống	Viên	N1	Viên	3,000	
23	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	200	
24	Nefopam hydrochloride	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	2,500	
25	Paracetamol	1000mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	3,000	
26	Paracetamol	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	N1	Gói	1,000	
27	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	N1	Viên	200	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	5,000	
29	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	3,000	
30	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
31	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	5,000	
32	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	N1	Viên	3,000	
33	Glucosamine Sulfate	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N1	Gói	12,000	
34	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên	N1	Viên	480	
35	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	N2	Viên	20,000	
36	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	2,000	
37	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	5,000	
38	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	N1	Viên	4,000	
39	Levocetirizin	2.5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N4	Ống	1,000	
40	Levocetirizin dihydroclorid	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	3,000	
41	Loratadin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	15,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
42	Ephedrin hydrochlorid	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	400	
43	Naloxon hydroclorid (dưới dạng Naloxon hydroclorid dihydrat)	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	400	
44	Natri bicarbonat	1,4g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	200	
45	Natri bicarbonat	0,84g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	600	
46	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	1,000	
47	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	20	
48	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	20,000	
49	Levetiracetam	100mg/ml x 300ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N1	Chai	100	
50	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	2,000	
51	Natri Valproat	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	5,000	
52	Natri valproate	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N2	Chai	1,000	
53	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1,000	
54	Amoxicilin + acid clavulanic	875+125mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
55	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	5,000	
56	Cefepim	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1,500	
57	Cefixim	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	5,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
58	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone sodium)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	1,000	
59	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	3,000	
60	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	5,000	
61	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
62	Amikacin*	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	1,500	
63	Amikacin*	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	2,000	
64	Gentamicin	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	3,000	
65	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	N2	Viên	12,000	
66	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	6,000	
67	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	1,200	
68	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N1	Lọ	100	
69	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	900	
70	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	600	
71	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	3,000	
72	Spiramycin; Metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	N2	Viên	5,000	
73	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	1,000	
74	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	3,000	
75	Ofloxacin	2mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	500	
76	Sulfadiazin bạc	200mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	500	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg/80mg	Uống	Viên	N1	Viên	1,000	
78	Tetracyclin hydroclorid	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	N4	Tuýp	2,000	
79	Natri colistimethat*	1.000.000 IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đông khô	N1	Lọ	1,500	
80	Fosfomycin natri*	30mg/1ml x 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	N4	Lọ	150	
81	Linezolid*	(2mg/ml) x 300ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	500	
82	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	500	
83	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N1	Lọ	3,000	
84	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	2,000	
85	Aciclovir	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	300	
86	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	N3	Viên	1,200	
87	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	700	
88	Ketoconazol	100mg/5g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	500	
89	Terbinafin hydroclorid	10mg/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tuýp	50	
90	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	3,000	
91	Alfuzosin HCl	10 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	6,000	
92	Alfuzosin HCl	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	20,000	
93	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	6,000	
94	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	10mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N2	Chai	1,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
95	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat	40mg (800mg)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N1	Lọ	2,000	
96	Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat 114mg); Acid Folic	37mg; 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	10,000	
97	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Bơm tiêm	500	
98	Acid Tranexamic	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	6,000	
99	Human Albumin	10g/ 50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	300	
100	Succinylated Gelatin (Modified fluid gelatin) + Sodium clorid + Sodium hydroxid	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N5	Chai	200	
101	Nitroglycerin	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	20	
102	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	6,000	
103	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	30,000	
104	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	N4	viên	50,000	
105	Amlodipin + losartan	5mg/50mg	Uống	Viên	N2	Viên	10,000	
106	Indapamide, Amlodipine	1,5mg; 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	10,000	
107	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N4	Viên	10,000	
108	Bisoprolol	2.5mg	Uống	Viên	N4	Viên	50,000	
109	Bisoprolol fumarate + Hydrochlorothiazide	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	4,800	
110	Losartan	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	3,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
111	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	15,000	
112	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	30,000	
113	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Lọ	300	
114	Perindopril arginine	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	30,000	
115	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	60,000	
116	Perindopril arginine; Amlodipine	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	10,000	
117	Perindopril arginine; Amlodipine	7mg; 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	10,000	
118	Perindopril arginine + Indapamide	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên	N1	Viên	50,000	
119	Telmisartan; hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	20,000	
120	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	10,000	
121	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	12,000	
122	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	150	
123	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	40,000	
124	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	1,000	
125	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	N3	Viên	40,000	
126	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	30,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
127	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	20,000	
128	Simvastatin + ezetimibe	40mg+10mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
129	Adapalene	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tuýp	200	
130	Calcipotriol + Betamethason	0,75mg + 7,5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	100	
131	Clotrimazol	50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	500	
132	Dexpanthenol	5%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	30	
133	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tuýp	200	
134	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tuýp	400	
135	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	400	
136	Mupirocin	0,1g/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	400	
137	Nước oxy già	3%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	700	
138	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	(1,5mg/5g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	200	
139	Tyrothricin	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tuýp	200	
140	Povidon iodin	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Chai	1,500	
141	Povidon iodin	10%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	2,000	
142	Povidone iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	2,000	
143	Natri clorid	4,5g/500ml (0,9%/500ml)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	3,000	
144	Furosemide	40mg	Uống	Viên	N1	Viên	500	
145	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	500	
146	Attapulgit mormoiron hoạt hóa; Hỗn hợp gel khô magnesi carbonat và nhôm hydroxyd	2500 mg, 500 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N4	Gói	20,000	
147	Famotidin	40mg	Uống	Viên	N1	Viên	6,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N1	Gói	5,000	
149	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	9,000	
150	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	4,000	
151	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	100	
152	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	N4	Tuýp	500	
153	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N1	Gói	10,000	
154	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	N4	Lọ	500	
155	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N4	Gói	15,000	
156	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	7,000	
157	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N4	Gói	5,000	
158	Diosmectite	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N1	Gói	5,000	
159	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N4	Gói	40,000	
160	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1,000	
161	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	N2	Viên	10,000	
162	Diosmin, Hesperidin	450mg, 50mg	Uống	Viên	N1	Viên	20,000	
163	Simethicone	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N4	Chai	100	
164	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1,000	
165	Silymarin	150mg	Uống	Viên	N1	Viên	11,000	
166	Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	N1	viên	50,000	
167	Betamethason	19,2mg /30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tuýp	300	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
168	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	1,000	
169	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	2,000	
170	Hydrocortison	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
171	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	N1	Viên	2,000	
172	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	N1	Viên	2,000	
173	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	1,000	
174	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	N1	viên	500	
175	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	60,000	
176	Insulin Human	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	300	
177	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	1,200	
178	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	20,000	
179	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	20,000	
180	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	Viên	N1	Viên	50,000	
181	Metformin hydroclorid	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	30,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
182	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	5,000	
183	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	12,000	
184	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg + 850mg	Uống	Viên	N3	Viên	12,000	
185	Levothyroxin (muối natri)	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	5,000	
186	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	N5	Viên	30,000	
187	Thiamazole	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	10,000	
188	Baclofen	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	10,000	
189	Eperison HCl	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	15,000	
190	Thiocolchicosid	2mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	4,000	
191	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	4,000	
192	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1,500	
193	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	10	
194	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Uống	Viên	N2	Viên	10,000	
195	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10,000	
196	Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Ngâm	Viên	N1	Viên	6,000	
197	Diazepam	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	4,000	
198	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	500	
199	Risperidon	2mg	Uống	Viên	N1	Viên	500	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
200	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	12,000	
201	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	15,000	
202	Acetylleucine	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	1,000	
203	Choline Alfoscerate	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	10,000	
204	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	30,000	
205	Cytidin-5'-monophosphat, muối dinatri (C.M.P. dinatri); Uridin-5'-triphosphat, muối trinatri (U.T.P. trinatri), Uridin-5'-diphosphat, muối dinatri (U.D.P. dinatri), Uridin-5'-monophosphat, muối dinatri (U.M.P. dinatri)	5mg; 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	Uống	Viên nang	N1	Viên	30,000	
206	Cytidine-5-monophosphat disodium + Uridine	10mg + 2,66mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N1	Ống	21,000	
207	Galantamin hydrobromid	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2,000	
208	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	5,000	
209	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N2	Ống	2,000	
210	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1,500	
211	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	7,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
212	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	N4	Ống	500	
213	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	N4	Ống	500	
214	Terbutalin sulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	100	
215	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên	N1	Viên	25,000	
216	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10,000	
217	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	20,000	
218	Mometason furoat	6mg/14,4ml (tương đương 50mcg/liều xịt)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Lọ	200	
219	Mometason furoat	50mcg/liều x 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N2	Lọ	200	
220	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	(0,7g+0,58g + 0,3g+4g)/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N4	Gói	10,000	
221	Calci clorid dihydrat	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	600	
222	Glucose	30%, 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	50	
223	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	5g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	3,000	
224	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	10g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	1,000	
225	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	3,000	
226	Kali clorid	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	3,000	
227	Natri clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
228	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	10,000	
229	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	15,000	
230	Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid.2H2O	(3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g)/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	3,500	
231	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	20,000	
232	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	N2	Viên	30,000	
233	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) 500mg + Cholecalciferol 100.000IU/g (Dry vitamin D3 100SD/S) (tương đương vitamin D3 125IU) 1,25mg	1250mg + 125IU	Uống	Viên	N3	Viên	10,000	
234	Calcitriol	0.25mcg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1,000	
235	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1,000	
236	Vitamin A + D3	2500UI + 200UI	Uống	Viên nang	N4	Viên	20,000	
237	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	50,000	
238	Thiamin HCL, Pyridoxin HCL, Cyanocobalamin	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Ống	10,000	
239	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+150mcg	Uống	Viên	N4	Viên	60,000	
240	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+50mg+1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Ống	20,000	
241	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	50,000	
242	Vitamin B12	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	20,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
243	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	N2	Viên	6,000	
244	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	6,000	
THUỐC KHÔNG THANH TOÁN BHYT								
245	Adenosine triphosphate; Coccarboxylase; Cyanocobalamin; Nicotinamide	(10mg+ 50mg +0,5mg +20mg)/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N5	Ống	3,000	
246	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B5	10mg+5,47mg+ 40mg+4mg+6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N4	Ống	150,000	
247	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	N1	Tuýp	100	
248	Dextromethorphan.H Br + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N4	Chai	30	
249	Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramin maleat; Sodium citrat; Glyceryl Guaiacolat; Ammonium Chlorid	50mg + 1mg + 10mg + 50mg + 133mg	Uống	Viên	N4	Viên	1,000	
250	Xanh methylen	Mỗi 20ml chứa: Xanh methylen 0,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	300	
Tổng: 250 danh mục, trong đó: Nhóm 1: 107 danh mục Nhóm 2: 34 danh mục Nhóm 3: 07 danh mục Nhóm 4: 97 danh mục Nhóm 5: 05 danh mục								

PHỤ LỤC II: DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG BẢO GIÁ

GÓI SỐ 2: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC

(Kèm theo công văn số: 702 /BVCCTW ngày 11 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 2%	2%	Dùng ngoài	Gel	BDG	Tuýp	120	
2	Lidocain; Prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Bôi ngoài da	Kem bôi	BDG	Tuýp	150	
3	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Ống	300	
4	Sevofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	BDG	Chai	250	
5	Rocuronium bromid	10 mg/ml x 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	BDG	Lọ	2,000	
6	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	3,000	
7	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	BDG	Tuýp	2,000	
8	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	BDG	Viên	1,000	
9	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600	
10	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	15,000	
12	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	10,000	
13	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha	BDG	Ống	3,000	
14	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Ống	5,000	
15	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	3,000	
16	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884mg) 1178mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884mg) 1178mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	Uống	Bột pha dung dịch uống	BDG	Gói	12,000	
17	Glucosamin sulfate	250 mg	Uống	Viên nang	BDG	Viên	4,000	
18	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Ống	500	
19	Desloratadine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6,000	
20	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Siro	BDG	Chai	150	
21	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	200	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
22	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	20,000	
23	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,000	
24	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5,000	
25	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	25,000	
26	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	BDG	Viên	300	
27	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	1,500	
28	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5,000	
29	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	1,500	
30	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	14,000	
31	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	BDG	Lọ	3,500	
32	Cefuroxime axetil	125mg/5ml Cefuroxime, 50ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	BDG	Chai	150	
33	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,000	
34	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	10,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	Meropenem* (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	BDG	Lọ	2,000	
36	Meropenem* (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	BDG	Lọ	1,000	
37	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0.5g	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	BDG	Lọ	1,000	
38	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Lọ	100	
39	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600	
40	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	BDG	Viên	600	
41	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,500	
42	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Lọ	300	
43	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	
44	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600	
45	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	BDG	Chai	120	
46	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Lọ	150	
47	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Lọ	600	
48	Fosfomycin natri*	1g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	BDG	Lọ	200	
49	Fosfomycin natri*	2g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	BDG	Lọ	300	
50	Fosfomycin natri*	500mg (hoạt lực)	Uống	Viên nén	BDG	Viên	300	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
51	Linezolid*	600mg/300ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền	BDG	Túi	300	
52	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	BDG	Viên	8,000	
53	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	0,25mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	500	
54	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Bơm tiêm	200	
55	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	BDG	Viên	50,000	
56	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	BDG	Ống	120	
57	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	80,000	
58	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	40mg; 5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	5,000	
59	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	600	
60	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	40,000	
61	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	20,000	
62	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	20,000	
63	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	600	
64	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	50,000	
65	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	24,000	
66	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	30,000	
67	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	12,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	
69	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6,000	
70	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	30	
71	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	500	
72	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	500	
73	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	20,000	
74	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	40,000	
75	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1,500	
76	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,000	
77	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	15,000	
78	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	15,000	
79	Acid Fusidic	2%	Dùng ngoài	Kem	BDG	Tuýp	300	
80	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Viên	3,000	
81	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Viên	9,000	
82	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	BDG	Lọ	500	
83	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	BDG	Viên	5,000	
84	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	BDG	Viên	3,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	BDG	Viên	4,000	
86	Drotaverine hydrochloride	80 mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	1,200	
87	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	BDG	Viên	1,000	
88	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg+5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5,000	
89	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6,000	
90	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp	Bột đông khô pha tiêm	BDG	Lọ	1,200	
91	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	Lọ	200	
92	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	
93	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3,000	
94	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,000	
95	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	120	
96	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	8,000	
97	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	Viên	60,000	
98	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	Viên	30,000	
99	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Bút tiêm	100	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
100	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Bơm tiêm	100	
101	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	Bút tiêm	40	
102	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	BDG	Bút tiêm	300	
103	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	300	
104	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	300	
105	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	300	
106	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	20,000	
107	Metformin	850mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	50,000	
108	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	40,000	
109	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6,000	
110	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,000	
111	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4,000	
112	Fluorometholon	1mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Lọ	100	
113	Natri hyaluronate	20mg/2ml	Tiêm trong khớp	Dung dịch tiêm trong khớp	BDG	Bơm tiêm	10	
114	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Lọ	700	
115	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	20,000	
116	Fluticasone furoate	27.5mcg/liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình	200	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
117	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	BDG	Lọ	100	
118	Xylometazoline Hydrochloride	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	BDG	Lọ	300	
119	Risperidon	2mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	200	
120	Risperidone	1mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	500	
121	Peptide (Cerebrolysin concentrate) 215,2 mg/ml	215,2mg/ml x10ml	Tiêm, truyền	Dung dịch tiêm và truyền	BDG	Ống	5,000	
122	Peptide (Cerebrolysin concentrate) 215,2 mg/ml	215,2mg/ml x5ml	Tiêm, truyền	Dung dịch tiêm và truyền	BDG	Ống	9,000	
123	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	40,000	
124	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	18,000	
125	Budesonide	1mg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG	Ống	20	
126	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG	Ống	1,500	
127	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4.5mcg (60 liều)	Hít	Thuốc bột để hít	BDG	Ống	10	
128	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	BDG	Lọ	10	
129	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	7,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên nén nhai	BDG	Viên	7,000	
131	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG	Ống	500	
132	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG	Ống	700	
133	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	BDG	Bình xịt	40	
134	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	3,5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	3,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Chai	2,000	

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
136	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Chai	2,000	
137	Nhũ dịch lipid	100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Chai	200	
138	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) và Natri chloride	30g/500ml; 4,5g/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi	500	
Tổng: 138 danh mục								

PHỤ LỤC III: DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG BẢO GIÁ
GÓI SỐ 3: GÓI THÀU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kiểm theo công văn số: 702 /BVCCTW ngày 11 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc		Uống	Viên	N1	Viên	200,000	
2	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi		Uống	Viên	N3	Viên	150,000	
3	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực		Uống	Viên nang	N3	Viên	60,000	
4	Kim tiền thảo		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N3	Gói	5,000	
5	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm		Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	3,000	
6	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).		Uống	Viên hoàn mềm	N3	Viên	10,000	
7	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi		Uống	Viên nang	N3	Viên	10,000	
8	Chè dây		Uống	Viên nang	N1	Viên	40,000	
9	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.		Uống	Viên nang	N1	Viên	50,000	
10	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen		Uống	Viên hoàn mềm	N3	Viên	30,000	

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Đinh lăng, Bạch quả		Uống	Viên	N3	Viên	200,000	
12	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược		Uống	Viên hoàn mềm	N3	Viên	10,000	
13	Hoàng kỳ ; Thục địa ; Đương quy ; Bạch truật ; Bạch thược ; Phục linh ; Xuyên khung ; Nhân sâm; Cam thảo ; Quế .		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N3	Ống	5,000	
14	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Bạch linh, Trạch tả		Uống	Viên hoàn mềm	N3	viên	10,000	
15	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy		Uống	Viên nang	N3	Viên	60,000	
16	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	N3	Chai	5,000	
Tổng: 16 danh mục								

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG BẢO GIÁ

GỎI SỐ 4: GỎI THÀU VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo công văn số: 702 /BVCCTW ngày 11 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Độ phân dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bạch chỉ	N2	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	20	
2	Kinh giới	N2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Sao cháy	ĐDVN V	Kg	20	
3	Quế chi	N2	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	70	
4	Tân di	N2	Nụ hoa	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	10	
5	Tế tân	N2	Rễ, Thân rễ	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	10	
6	Bạc hà	N2	Lá và thân cành	<i>Herba Menthae</i>	Phơi khô	ĐDVN V	Kg	10	
7	Cát căn	N2	Rễ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	70	
8	Mạn kinh tử	N2	Quả	<i>Fructus Vitis</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	15	
9	Ngưu bàng tử	N2	Quả	<i>Fructus Arctii lappae</i>	Sao	ĐDVN V	Kg	10	
10	Sài hồ	N2	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	80	
11	Tang diệp	N2	Lá	<i>Folium Mori albae</i>	Phơi hoặc Sấy khô	ĐDVN V	Kg	10	
12	Thăng ma	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Chích rượu	ĐDVN V	Kg	30	
13	Thuyền thoái	N2	Xác ve sầu lột	<i>Periostracum Cicadidae</i>	Loại tạp	ĐDVN V	Kg	10	
14	Cà gai leo	N2	Cà cây trừ rễ	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Loại tạp	ĐDVN V	Kg	30	
15	Cốt khí củ	N2	Rễ	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	40	
16	Dây đau xương	N2	Thân	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Lấy phần thân già, rửa sạch, thái phiến, phơi khô	ĐDVN V	Kg	60	
17	Độc hoạt	N2	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	80	
18	Hy thiêm	N2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Tẩm rượu	ĐDVN V	Kg	50	
19	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	N2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sao cháy gai	ĐDVN V	Kg	40	
20	Khương hoạt	N2	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	80	
21	Mộc qua	N2	Quả	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	20	
22	Ngũ gia bì chân chim	N2	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	80	

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Phòng phong	N2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	120	
24	Tang chi	N2	Thân	<i>Ramulus Mori albae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	70	
25	Tang ký sinh	N2	Cả cây trừ rễ	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Cắt ngắn, phơi/sấy khô	ĐDVN V	Kg	100	
26	Tân giao	N2	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	120	
27	Thiên niên kiện	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	70	
28	Can khương	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	70	
29	Đại hồi	N2	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	20	
30	Địa liên	N2	Rễ củ	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	70	
31	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	N2	Rễ	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	10	
32	Quế nhục	N2	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	50	
33	Bạch biển đậu	N2	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	30	
34	Hà diệp (Lá sen)	N2	Lá	<i>Folium Nelumbinis</i>	Sao đen	ĐDVN V	Kg	20	
35	Hương nhu	N2	Lá	<i>Herba Ocimi</i>	Phơi hoặc Sấy khô	ĐDVN V	Kg	10	
36	Bạch hoa xà thiệt thảo	N2	Toàn cây	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	10	
37	Bồ công anh	N2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Lactucae indicae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	50	
38	Diệp hạ châu	N2	Toàn cây	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	30	
39	Giảo cổ lam	N2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	30	
40	Kim ngân hoa	N2	Hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	30	
41	Liên kiều	N2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	Bỏ tạp chất, loại bỏ cuống, sát cho nứt quả, sàng bỏ hạt, lõi, phơi hoặc sấy khô	ĐDVN V	Kg	30	
42	Thổ phục linh	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	120	
43	Trình nữ hoàng cung	N2	Lá	<i>Folium Crini latifolii</i>	Phơi sấy	ĐDVN V	Kg	20	

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	Chi tử	N2	Quả	<i>Fructus Gardeniae</i>	Sao qua/Sao cháy	DĐVN V	Kg	30	
45	Huyền sâm	N2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	DĐVN V	Kg	30	
46	Tri mẫu	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Chích muối/Chích rượu	DĐVN V	Kg	30	
47	Hoàng bá	N2	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Chích muối	DĐVN V	Kg	50	
48	Hoàng cầm	N2	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Sao vàng/Sao đen/Chích rượu/Chích mật ong	DĐVN V	Kg	50	
49	Hoàng liên	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Chích rượu/Chích gừng/Chích giấm	DĐVN V	Kg	30	
50	Khô sâm	N2	Lá và cành	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	Phơi hay sấy khô	DĐVN V	Kg	30	
51	Nhân trần	N2	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Adenosomatis caerulei</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	DĐVN V	Kg	50	
52	Bạch mao căn	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Sao đen	DĐVN V	Kg	50	
53	Địa cốt bì	N2	Vỏ rễ	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Phơi hay sấy khô	DĐVN V	Kg	20	
54	Mẫu đơn bì	N2	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Sao vàng/Chích rượu	DĐVN V	Kg	50	
55	Sinh địa	N2	Rễ củ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Thái phiến	DĐVN V	Kg	40	
56	Thiên hoa phần	N2	Rễ	<i>Radix Trichosanthis</i>	Rửa, cắt đoạn	DĐVN V	Kg	10	
57	Xích thược	N2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Thái phiến	DĐVN V	Kg	120	
58	Bán hạ bắc	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Tẩm gừng/Tẩm phèn chua	DĐVN V	Kg	20	
59	Xuyên bối mẫu	N2	Thân và củ	<i>Bulbus Fritillariae</i>	Phơi hoặc sấy	DĐVN V	Kg	10	
60	Bách bộ	N2	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Chích mật ong/Chích rượu	DĐVN V	Kg	10	
61	Cát cánh	N2	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Chích mật ong	DĐVN V	Kg	50	
62	Hạnh nhân	N2	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Sao vàng	DĐVN V	Kg	20	

BỆNH VIỆN
CHÂM
TRUNG

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Tang bạch bì	N2	Vỏ rễ	<i>Cortex Mori albae radicis</i>	Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	20	
64	Tiền hồ	N2	Rễ	<i>Radix Peucedani</i>	Chích mật	ĐDVN V	Kg	20	
65	Tô tử	N2	Hạt	<i>Fructus Perillae frutescensis</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	20	
66	Bạch cương tâm	N2	Toàn thân	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Sao cám gạo hoặc ngâm nước vo gạo	ĐDVN V	Kg	10	
67	Bạch tật lê	N2	Quả	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	10	
68	Câu đằng	N2	Thân, cành có gai hình móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Rửa sạch, chặt đoạn, sấy khô	ĐDVN V	Kg	50	
69	Địa long	N2	Con	<i>Pheretima</i>	Tẩm rượu/Tẩm rượu gừng	ĐDVN V	Kg	10	
70	Thiên ma	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Sơ chế (ngâm, ủ, rửa, phơi sấy, thái phiến)	ĐDVN V	Kg	50	
71	Bá tử nhân	N2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	20	
72	Bình vôi (Ngải tượng)	N2	Củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Thái phiến, Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	50	
73	Lạc tiên	N2	Toàn cây trừ gốc rễ	<i>Herba Passiflorae</i>	Rửa sạch, thái ngắn, phơi hoặc sấy khô	ĐDVN V	Kg	120	
74	Liên tâm	N2	Cây mầm lấy từ hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	ĐDVN V	Kg	20	
75	Linh chi	N2	Cả cây	<i>Ganoderma</i>	Sơ chế/ Phức chế	ĐDVN V	Kg	10	
76	Phục thần	N2	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	80	
77	Táo nhân	N2	Nhân hạt	<i>Semen Ziziphi mauritaniae</i>	Sao đen	ĐDVN V	Kg	80	
78	Thạch quyết minh	N2	Vỏ	<i>Concha Haliotidis</i>	Nung hoặc Phơi khô	ĐDVN V	Kg	20	
79	Thảo quyết minh	N2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	30	
80	Viễn chí	N2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sao cám/Chích cam thảo	ĐDVN V	Kg	50	
81	Vông nem	N2	Lá	<i>Folium Erythrinae</i>	Phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	100	
82	Chỉ thực	N2	Quả	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Sao	ĐDVN V	Kg	20	
83	Chỉ xác	N2	Quả	<i>Fructus Aurantii</i>	Sao cám	ĐDVN V	Kg	10	
84	Hậu phác	N2	Vỏ	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Tẩm gừng/Chích gừng/Nấu gừng	ĐDVN V	Kg	25	
85	Hương phụ	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Tứ chế	ĐDVN V	Kg	60	

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
86	Mộc hương	N2	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	30	
87	Sa nhân	N2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Sấy khô	ĐDVN V	Kg	40	
88	Trần bì	N2	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	50	
89	Đan sâm	N2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Chích rượu	ĐDVN V	Kg	50	
90	Đào nhân	N2	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng giữ vỏ/ Sao vàng bỏ vỏ	ĐDVN V	Kg	50	
91	Hồng hoa	N2	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sấy khô	ĐDVN V	Kg	50	
92	Huyền hồ	N2	Rễ củ	<i>Tuber Corydalis</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)/ chích giấm	ĐDVN V	Kg	20	
93	Huyết giác	N2	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	50	
94	Ích mẫu	N2	Toàn cây trừ rễ	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Rửa sạch, cắt khúc, phơi khô	ĐDVN V	Kg	50	
95	Kê huyết đằng	N2	Thân cây	<i>Caulis Spatholobi</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	70	
96	Khương hoàng/Uất kim	N2	Thân rễ và rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	30	
97	Nga truyệt	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	Chích giấm/Chế giấm	ĐDVN V	Kg	30	
98	Ngưu tất	N2	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Chích rượu/Chích muối	ĐDVN V	Kg	120	
99	Tô mộc	N2	Lõi gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	30	
100	Xuyên khung	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Chích rượu	ĐDVN V	Kg	150	
101	Hộc hoa	N2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	20	
102	Ngải cứu (Ngải diệp)	N2	Toàn cây bỏ rễ	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Chích rượu/Chích giấm/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	20	
103	Tam thất	N2	Rễ	<i>Radix Panasus notoginseng</i>	Rễ củ đã phơi hay sấy khô	ĐDVN V	Kg	30	
104	Trắc bách diệp	N2	Lá	<i>Cacumen Platycladi</i>	Sao qua/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	10	
105	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	N2	Thể quả nấm	<i>Poria</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	150	
106	Kim tiền thảo	N2	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	40	

TIỆN
CỨU
DÒNG

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Trạch tả	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Sao vàng/Chích muối	ĐDVN V	Kg	80	
108	Tỳ giải	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	30	
109	Xa tiền tử	N2	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Sơ chế/Chích muối	ĐDVN V	Kg	30	
110	Ý dĩ	N2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Sao cám	ĐDVN V	Kg	80	
111	Hoắc hương	N2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Pogostemonis</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐDVN V	Kg	20	
112	Kê nội kim	N2	Màng mẽ gà	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	Rang cát	ĐDVN V	Kg	30	
113	Lá khôi	N2	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Phơi sấy khô	ĐDVN V	Kg	20	
114	Mạch nha	N2	hạt đã mọc mầm	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Phơi khô	ĐDVN V	Kg	10	
115	Ô tặc cốt	N2	Mai	<i>Os Sepiae</i>	Sơ chế	ĐDVN V	Kg	20	
116	Sơn tra	N2	Quả	<i>Fructus Mali</i>	Sao qua/Sao đen	ĐDVN V	Kg	50	
117	Thương truật	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao qua/Sao vàng/Sao cháy	ĐDVN V	Kg	40	
118	Khiếm thực	N2	Hạt	<i>Semen Euryales</i>	Sao vàng/Sao cám	ĐDVN V	Kg	20	
119	Kim anh	N2	Quả	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Sao vàng/Chích muối	ĐDVN V	Kg	30	
120	Liên nhục	N2	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng	ĐDVN V	Kg	50	
121	Mẫu lệ	N2	Vỏ hào	<i>Concha Ostreae</i>	Nung	ĐDVN V	Kg	30	
122	Ngũ vị tử	N2	Quả	<i>Fructus Schisandrae</i>	Tầm mật/Tầm giấm	ĐDVN V	Kg	20	
123	Sơn thù	N2	Quả	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Chung/Tầm rượu chung	ĐDVN V	Kg	50	
124	Bạch thược	N2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)/ Chích rượu/ Sao	ĐDVN V	Kg	70	
125	Đương quy (Toàn quy)	N2	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Chích rượu	ĐDVN V	Kg	200	
126	Hà thủ ô đỏ	N2	Rễ củ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Chế đậu đen	ĐDVN V	Kg	50	
127	Long nhãn	N2	Cùi quả	<i>Arillus Longan</i>	Sấy khô	ĐDVN V	Kg	50	
128	Thục địa	N2	Rễ củ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chế rượu, gừng, sa nhân	ĐDVN V	Kg	200	
129	A giao	N2	Keo được nấu từ da lừa	<i>Colla Corii Asini</i>	Sao phòng	ĐDVN V	Kg	30	
130	Câu kỷ tử	N2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Sấy khô	ĐDVN V	Kg	120	
131	Mạch môn	N2	Rễ củ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, phơi sấy)/ bỏ lõi/ sao vàng	ĐDVN V	Kg	80	

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
132	Ngọc trúc	N2	Toàn cây	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	Phơi hay sấy khô	ĐBVN V	Kg	20	
133	Sa sâm	N2	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Sơ chế (loại tạp, ngâm, ủ, rửa, cắt đoạn, thái phiến, phơi sấy)	ĐBVN V	Kg	20	
134	Thạch斛	N2	Thân, Lá	<i>Herba Dendrobii</i>	Phơi hay sấy khô	ĐBVN V	Kg	20	
135	Thiên môn đông	N2	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Sơ chế	ĐBVN V	Kg	40	
136	Ba kích	N2	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích muối/Chích rượu/ Chích cam thảo	ĐBVN V	Kg	90	
137	Cầu tích	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Sao vàng/Chích rượu/Sao cách cát/Chích muối	ĐBVN V	Kg	80	
138	Cốt toái bồ	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Sao	ĐBVN V	Kg	80	
139	Dâm dương hoắc	N2	Lá	<i>Herba Epimedii</i>	Phơi hay sấy khô	ĐBVN V	Kg	30	
140	Đỗ trọng	N2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích muối/Chích rượu/Sao đen	ĐBVN V	Kg	200	
141	Nhục thung dung	N2	Toàn cây	<i>Herba Cistanches</i>	Chung rượu	ĐBVN V	Kg	50	
142	Phá cố chi (Bồ cốt chi)	N2	Quả	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Chế muối	ĐBVN V	Kg	30	
143	Tục đoạn	N2	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Chích muối/Chích rượu	ĐBVN V	Kg	70	
144	Bạch truật	N2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Sao cám mật ong	ĐBVN V	Kg	100	
145	Cam thảo	N2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích mật ong	ĐBVN V	Kg	100	
146	Đại táo	N2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Sấy khô	ĐBVN V	Kg	80	
147	Đảng sâm	N2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Chích gừng	ĐBVN V	Kg	200	
148	Đinh lăng	N2	Rễ	<i>Radix Polysciacis</i>	Thái phiến	ĐBVN V	Kg	30	
149	Hoài sơn	N2	Rễ củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Sao cám	ĐBVN V	Kg	100	
150	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	N2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật	ĐBVN V	Kg	150	
151	Nhân sâm	N2	Rễ	<i>Radix Ginseng</i>	Thái phiến	ĐBVN V	Kg	20	
Tổng: 151 danh mục									

PHỤ LỤC 5: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số ~~ĐƯA~~~~ĐƯA~~ /BVCCTW ngày ~~11~~~~11~~ / 2025 của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)



CÔNG TY

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Châm cứu Trung ương, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các mặt hàng thuốc như sau:

[illegible][illegible]

